

Bản án số: 06/2023/DS-ST
Ngày 07-9-2023
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thanh Trang

Bà Huỳnh Thị Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2021/TLST-DS ngày 21/12/2021 về “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 2639/2023/QĐXXST-DS ngày 14/8/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Thanh N, sinh năm 1967.

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: chị Lê Thị Trúc P, sinh năm 1992. Địa chỉ: số nhà I, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Phan Thanh Q, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: số nhà D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Ông Phan Thanh H, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phan Thanh T, sinh năm 1959;

Địa chỉ: A Rue De Montreux L, F.

2. Ông Phan Thanh S, sinh năm 1963;

Địa chỉ: số nhà I, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Ông Phan Minh T1, sinh năm 1997;

Địa chỉ: số nhà E, ấp C, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S và ông T1: chị Lê Thiên N1, sinh năm 1998. Địa chỉ: số nhà I, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phan Thị Thanh N là chị Lê Thị Trúc P trình bày:

Cụ Trần Thị T2 (chết ngày 27/9/2020) và cụ Phan Văn B (chết năm 2001) có 06 người con gồm: Phan Thanh T, Phan Thanh Q, Phan Thanh H, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh N, Phan Thanh V (chết ngày 03/9/2020, có 01 người con là ông Phan Minh T1). Cụ T2 không có con riêng, con nuôi nào khác. Khi còn sống cụ T2 có tài sản là các thửa đất 136, 137, 184, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, nguồn gốc của cha mẹ cụ T2 cho.

Ngày 23/4/2020, cụ T2 lập di chúc tại Văn phòng C1 với nội dung: sau khi cụ T2 qua đời thì toàn bộ phần đất và căn nhà gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 4.288,3m² sẽ chuyển giao cho người thụ hưởng là sáu người con gồm Phan Thanh Q, Phan Thanh H, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh N, Phan Thanh V, Phan Thanh T.

Qua đo đạc thực tế, thửa đất số 136, diện tích 1.534,8m²; thửa đất số 137, diện tích 216,2m²; thửa đất số 184, diện tích 4.255,1m². Trên thửa đất 136 có 22 căn phòng trọ do cụ T2 xây, hiện ông S và ông T1 đang quản lý. Trên thửa 184 có 01 căn nhà của cụ T2 hiện không ai quản lý và 01 căn nhà của ông T được ông Q cho người khác thuê, trạm phát sóng của Tập đoàn C2 (V1) lắp đặt. Trước đây cụ T2 có ký kết hợp đồng với V1 cho thuê mặt bằng lắp trụ phát sóng, tiền thuê trả hàng năm là 60.000.000 đồng, sau khi cụ T2 chết ông Q là người trực tiếp giao dịch với V1.

Toàn bộ di sản trên do các ông Phan Thanh Q, Phan Thanh H, Phan Thanh S, Phan Minh T1 quản lý, sử dụng. Bà N2 đã nhiều lần yêu cầu ông Q, ông H thực hiện di chúc do cụ T2 để lại nhưng các ông không đồng ý.

Theo đơn khởi kiện ngày 01/12/2021, bà N2 yêu cầu chia thừa kế theo di chúc lập ngày 23/4/2020 đối với thửa 184, chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 136, 137 thành 06 phần bằng nhau. Bà Nguyệt được nhận phần đất diện tích 714m², cây trồng trên đất thuộc thửa 184; 256m² và 03 căn phòng trọ thuộc thửa 136; toàn bộ thửa 137 và bà sẽ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế.

Tại đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và đơn khởi kiện bổ sung, bà N2 rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Phan Thanh S, bà yêu cầu được nhận di sản của cụ Trần Thị T2 gồm phần đất diện tích 794,2 m² (ký hiệu 136-3) thuộc một phần thửa 136 và giá trị phần đất 324,8 m² (ký hiệu 184-1) thuộc một phần thửa 184.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Thanh Q trình bày:

Ông thống nhất với trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình, hàng thừa kế, di sản của cụ Trần Thị T2 để lại cũng như hiện trạng của các thửa đất tranh chấp. Nhà trọ trên thửa 136 do cụ T2 đầu tư chi phí xây dựng nhưng ông Phan Thanh H là người có công sức xây dựng và là người trực tiếp đứng tên trên giấy phép kinh doanh nhà trọ. Hiện tại 22 căn phòng trọ này do ông T1 và ông S mỗi người quản lý, cho thuê 11 phòng trọ.

Ngày 20/3/2015, cụ T2 có lập di chúc tại Văn phòng C3 với nội dung: cụ T2 để lại ½ diện tích thửa 184, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre trong đó có 300m² đất thổ cư và căn nhà trên đất cho ông Phan Thanh T.

Đến ngày 23/4/2020, cụ T2 lập di chúc tại Văn phòng C1 với nội dung: sau khi cụ T2 qua đời thì toàn bộ phần đất và căn nhà gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 4.288,3m² sẽ chuyển giao cho người thụ hưởng là sáu người con gồm Phan Thanh Q, Phan Thanh H, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh N, Phan Thanh V, Phan Thanh T. Đối với thửa đất 136 và 137 thì cụ T2 không để lại di chúc.

Ông đồng ý chia thừa kế di sản của cụ T2 là các thửa đất 184, 136, 137 theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông yêu cầu được nhận phần đất tại vị trí thửa 184-1 (theo hoạ đồ hiện trạng sử dụng đất) để liền ranh với thửa 183 ông đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sao cho đủ diện tích kỷ phần ông được nhận.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Phan Thanh H thống nhất với trình bày của ông Phan Thanh Q.

Ngoài ra, ông H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với kỷ phần ông Phan Thanh V được chia theo di chúc ngày 23/4/2020 (là 1/6 diện tích thửa đất 184) do ông V đã chết trước cụ T2.

Ông H yêu cầu được nhận di sản thừa kế theo di chúc và theo pháp luật của cụ T2 là phần đất có 11 căn phòng trọ (hiện do ông T1 quản lý thuộc thửa 136-1 + 136-6), thửa 137 và một phần thửa 184 tại vị trí giáp với thửa 185 (do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) sao cho diện tích đủ kỷ phần ông được nhận.

Theo đơn yêu cầu độc lập, quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh S là chị Lê Thiên N1 trình bày:

Ông S thống nhất với trình bày và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông S yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Trần Thị T2 đối với các thửa đất 136, 137, 184, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông nhận phần đất có diện tích 411 m² (ký hiệu 136-2, 136-4, 136-5) thuộc một phần thửa 136 và 11 căn phòng trọ; giá trị phần đất diện tích 708m² thuộc một phần thửa 184.

Theo đơn yêu cầu độc lập, quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh T1 là chị Lê Thiên N1 trình bày:

Ông T1 thống nhất với trình bày và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông T1 yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Trần Thị T2 đối với các thửa đất 136, 137, 184, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 545,8 m² và 11 căn phòng trọ gồm 329,6 m² (ký hiệu 136-1, 136-6) trên đất có 11 căn phòng trọ thuộc một phần thửa 136 và 216,2 m² thuộc thửa 137.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất không tranh chấp tiền cho thuê trạm phát sóng, tiền cho thuê nhà của ông T trên thửa 184 và tiền cho thuê nhà trọ trên thửa 136. Đối với nhà của cụ T2, cây trồng trên đất tranh chấp các đương sự không yêu cầu chia, ai nhận phần đất có nhà, cây trồng thì được hưởng không phải bồi hoàn giá trị cho các đồng thừa kế. Về hợp đồng cho thuê trạm phát sóng với V1 trên thửa 184 ai được chia phần đất có trạm phát sóng sẽ tiếp tục hợp đồng thuê với V1 như hợp đồng cụ T2 đã ký kết, đề nghị không đưa phía V1 vào tham gia tố tụng trong vụ án vì các bên đều thống nhất không tranh chấp.

Các đương sự thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá để làm cơ sở giải quyết vụ án. Đối với diện tích các thửa 136, 184 qua quả đo đạc thực tế nhỏ hơn diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các bên thống nhất theo diện tích đo đạc thực tế vì quá trình sử dụng đất đã thống nhất ranh giới với các chủ sử dụng đất liền kề.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của

pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị Thanh N, một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh S, ông Phan Minh T1 chia thừa kế theo di chúc ngày 23/4/2020 đối với thửa 184, chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa 136, 137, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Phan Thanh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp thừa kế tài sản quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thanh T là người có quốc tịch Pháp và đang sinh sống tại Pháp nên căn cứ vào khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ủy thác tư pháp về dân sự cho Cơ quan có thẩm quyền của Pháp để tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án, ngày mở phiên họp, phiên tòa của Tòa án cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Thanh T theo kênh chính thức của Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 10 của Luật Tương trợ tư pháp. Cơ quan có thẩm quyền của Pháp đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án cho đương sự nói trên nhưng ông T không có ý kiến phản hồi.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Phan Thanh S do giữa nguyên đơn và ông S đã thoả thuận được việc giải quyết vụ án. Từ đó xác định ông S không phải là bị đơn mà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về di sản thừa kế:

Các đương sự đều thống nhất nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ cụ T2 để lại cho cụ T2, thống nhất về những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 05/4/2023, các biên bản làm việc ngày 30/8/2023 thì các chủ sử dụng đất liền kề là anh Trịnh Hồ Duy Quốc T3 (thửa đất 22, tờ bản đồ số 6), bà Trần Thị Ngọc T4 (thửa đất 614, tờ bản đồ số 5) và các đương sự đều thống nhất với kết quả đo đạc, xác định ranh giới theo hiện trạng sử dụng đất, không có tranh chấp nên ghi nhận.

Do đó, có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ Trần Thị T2 gồm:

- Thửa đất 184, tờ bản đồ số 5, diện tích qua đo đạc thực tế là 4255,3m² trong đó có 300m² đất ở tại nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 của ông Phan Thanh T và 01 căn nhà của cụ Trần Thị T2, trạm phát sóng của Tập đoàn C2 (V1), phần mộ, các vật kiến trúc khác và cây trồng gồm dừa, bưởi da xanh, xoài. Hiện tại phần đất tranh chấp do ông Q và ông H quản lý, sử dụng. Nhà của ông T hiện ông Q đang cho ông Nguyễn Ngọc C thuê (ông C có văn bản từ chối tham gia tố tụng, trường hợp đương sự được nhận phần đất có căn nhà ông đang thuê có yêu cầu thì ông sẽ dọn đi, không yêu cầu gì).

- Thửa đất 136, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế là 1534,8m², loại đất đất trồng cây lâu năm, trên đất có 22 căn phòng trọ do cụ T2 xây dựng. Ông T1 và ông S mỗi người đang quản lý, cho thuê 11 phòng trọ.

- Thửa 137, tờ bản đồ số 5, diện tích theo trích lục họa đồ địa chính là 216,2m², loại đất trồng cây lâu năm (trên thửa 137 có một phần nhà trọ có diện tích 87,2m²), phần đất trống do ông H quản lý.

Toàn bộ các thửa đất tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre do cụ T2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 20/3/2015, cụ T2 có lập di chúc tại Văn phòng C3 với nội dung: cụ T2 để lại ½ diện tích thửa 184, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre trong đó có 300m² đất thổ cư và căn nhà trên đất cho ông Phan Thanh T.

Đến ngày 23/4/2020, cụ T2 lập di chúc tại Văn phòng C1 với nội dung: sau khi cụ T2 qua đời thì toàn bộ phần đất và căn nhà gắn liền trên đất thuộc thửa đất số 184, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 4.288,3m² sẽ chuyển giao cho người thụ hưởng là sáu người con gồm Phan Thanh Q, Phan Thanh H, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh N, Phan Thanh V, Phan Thanh T.

Xét thấy, cả hai di chúc trên đều được công chứng và các đương sự thừa nhận do cụ T2 lập. Căn cứ theo quy định tại khoản 5 Điều 643 “Khi một người để lại nhiều bản di chúc đối với một tài sản thì chỉ bản di chúc sau cùng có hiệu lực” vì vậy, bản di chúc ngày 23/4/2020 được lập sau cùng nên có hiệu lực pháp luật. Đối với thửa 136, 137 thì cụ T2 không để lại di chúc. Do đó, yêu cầu chia thừa kế theo di chúc, theo pháp luật của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ nên được chấp nhận.

Các bên đương sự thống nhất cây trồng trên đất, nhà chính của cụ T2, tiền cho thuê trạm phát sóng, tiền cho thuê nhà của ông T trên thửa 184 và tiền cho thuê nhà trọ trên thửa 136 không tranh chấp, ai nhận phần đất có nhà của cụ T2, cây trồng thì được hưởng không phải bồi hoàn giá trị cho các đồng thừa kế; đối với các tài sản gắn liền với đất, trường hợp trên đường ranh có cây trồng, vật kiến trúc thì các bên có quyền đồn bỏ và di dời không ai phải bồi thường đồng thời các đương sự cũng thống nhất không tranh chấp đối với hợp đồng cho thuê đất đặt trạm viễn thông trên thửa 184, người thừa kế nào nhận phần đất có trạm viễn thông sẽ tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đã ký kết nên ghi nhận.

[2.2] Về hàng thừa kế và kỹ phần thừa kế:

Cụ T2 và cụ B có 06 người con gồm: Phan Thanh T, Phan Thanh Q, Phan Thanh H, Phan Thanh S, Phan Thị Thanh N, Phan Thanh V. Ngoài ra, cụ T2 không có con riêng, con nuôi nào khác, cha mẹ của cụ T2 đều đã chết. Do đó, có căn cứ xác định 06 người con chung nêu trên là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2, tuy nhiên ông V chết ngày 03/9/2020 và có một người con là ông Phan Minh T1 nên ông T1 là người thừa kế thế vị của ông V.

Đối với thửa đất 184, cụ T2 có di chúc chia thành 06 kỹ phần cho 06 người con nhưng ông V chết trước cụ T2 căn cứ theo quy định Điều 643 Bộ luật Dân sự phần di chúc liên quan đến ông V không có hiệu lực, phần di sản này được chia theo pháp luật. Do đó, ông Q, ông T, ông H, ông S, bà N được nhận $(1 + 1/6)$ kỹ phần; ông T1 được nhận $1/6$ kỹ phần.

Đối với thửa 136, 137 cụ T2 không để lại di chúc nên được chia thành 06 kỹ phần bằng nhau cho ông Q, ông T, ông H, ông S, bà N, ông T1 (thế vị ông V).

Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định, đo đạc, định giá ngày 13/4/2022, mỗi kỹ phần thừa kế được xác định như sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất thửa 184 là: $3955,3\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm $\times$ 2.500.000 đồng/ m^2 + 300m^2 đất ở tại nông thôn $\times$ 4.000.000 đồng/ m^2 =

11.088.250.000 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất và nhà trọ trên thửa 136 là: $1534,8\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm $\times 2.500.000$ đồng/ m^2 + 479.303.595 đồng (nhà trọ) = 4.316.303.595 đồng.

- Giá trị quyền sử dụng đất thửa 137 là: $216,2\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm $\times 2.500.000$ đồng/ m^2 = 540.500.000 đồng.

Như vậy, mỗi kỹ phần thừa kế ông Q, ông T, ông H, ông S, bà N được nhận = $11.088.250.000$ đồng/6 + $(11.088.250.000$ đồng/6)/6 + $(4.316.303.595$ đồng + $540.500.000$ đồng)/6 = 2.965.515.877 đồng.

Kỹ phần thừa kế ông T1 được nhận = $(11.088.250.000$ đồng/6)/6 + $(4.316.303.595$ đồng + $540.500.000$ đồng)/6 = 1.117.474.210 đồng.

[2.3] Xét về nhu cầu quản lý sử dụng nhà trọ trên thửa 136, hiện tại bà N, ông Q, ông H đều có nơi ở ổn định; các đương sự đều thừa nhận từ khi cụ T2 chết thì ông T1 và ông S được sự đồng ý của các bên đã về sinh sống, mỗi người quản lý 11 căn phòng trọ, do đó cho ông T1, ông S được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà trọ để ổn định cuộc sống. Ông Q, ông H là chủ sử dụng đất các thửa đất liền kề với thửa đất 137, 184 nên giao các phần đất có vị trí giáp với đất của các ông để thuận tiện cho việc sử dụng đất. Do ông T hiện đang cư trú ở nước ngoài, Tòa án đã tổng đạt văn bản cho ông T nhưng ông không có ý kiến phản hồi gửi cho Tòa án, phần di sản là đất trồng cây lâu năm ông T chỉ được nhận giá trị nhưng do phân chia bằng hiện vật nên sẽ tạm giao lại cho ông Q (là người đang quản lý di sản và căn nhà của ông T trên thửa 184) quản lý. Khi nào ông T có yêu cầu thì phát mãi để được nhận bằng giá trị quyền sử dụng đất, ông T có quyền yêu cầu ông Q giao lại kỹ phần thừa kế trong vụ án khác.

[2.4] Từ những phân tích trên, chia thừa kế di sản của cụ T2 bằng hiện vật như sau:

- Giao cho bà N phần đất diện tích $602,4\text{m}^2$, ký hiệu thửa 136-3-C, thuộc một phần thửa 136, loại đất trồng cây lâu năm có giá trị là $602,4\text{m}^2 \times 2.500.000$ đồng = 1.506.000.000 đồng và phần đất diện tích $1046,6\text{m}^2$, ký hiệu thửa 184-B thuộc một phần thửa 184 (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn, $896,6\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm trên đất có nhà của cụ T2, vật kiến trúc khác, một phần trạm viễn thông, một phần mộ, cây trồng) có giá trị là $896,6\text{m}^2 \times 2.500.000$ đồng + $150\text{m}^2 \times 4.000.000$ đồng/ m^2 = 2.841.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bà N nhận là 4.347.500.000 đồng. Bà N2 phải hoàn lại cho các đồng thừa kế khác là 1.381.984.123 đồng.

- Giao cho ông S nhận phần đất diện tích $602,8\text{m}^2$, ký hiệu thửa 136-B, thuộc

một phần thửa 136, loại đất trồng cây lâu năm và 11 căn phòng trọ trên đất có giá trị là $602,8\text{m}^2 \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^2 + 479.303.595 \text{ đồng}/2 = 1.746.651.798 \text{ đồng}$. Ông S nhận còn thiếu là 1.218.864.079 đồng.

- Giao cho ông T1 nhận phần đất diện tích $416,8\text{m}^2$ (gồm thửa 136-A diện tích $329,6\text{m}^2$ và thửa A diện tích $87,2\text{m}^2$) thuộc một phần các thửa 136, 137, loại đất trồng cây lâu năm và 11 căn phòng trọ trên đất, có giá trị là $416,8\text{m}^2 \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^2 + 479.303.595 \text{ đồng}/2 = 1.281.651.798 \text{ đồng}$. Ông T1 phải hoàn lại cho các đồng thừa kế là 164.177.587 đồng.

- Giao cho ông Q phần đất diện tích $1018,8\text{m}^2$, ký hiệu thửa 184-1, thuộc một phần thửa 184, loại đất trồng cây lâu năm có giá trị là $1018,8\text{m}^2 \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.547.000.000 \text{ đồng}$. Ông Q nhận còn thiếu là 418.515.876 đồng.

- Phần ông T được nhận có diện tích $1093,7\text{m}^2$, ký hiệu thửa 184-A, thuộc một phần thửa 184 (trong đó có 150m^2 đất thổ cư, $943,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm, trên đất có nhà của ông T, các vật kiến trúc khác, một phần mộ và cây trồng) tổng giá trị là $150\text{m}^2 \times 4.000.000 \text{ đồng} + 943,7\text{m}^2 \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.959.250.000 \text{ đồng}$, còn thiếu so với kỷ phần ông T được nhận là 6.265.876 đồng. Kỷ phần của ông T được nhận tạm giao cho ông Q quản lý.

- Giao cho ông H phần còn lại của thửa 137 (sau khi trừ $87,2\text{m}^2$) là 129m^2 đất trồng cây lâu năm có giá trị là $129\text{m}^2 \times 2.500.000 \text{ đồng} = 322.500.000 \text{ đồng}$ và phần đất có diện tích $1096,2\text{m}^2$ (ký hiệu thửa 184-C, trên đất có một phần trạm viễn thông, các vật kiến trúc khác, cây trồng), đất trồng cây lâu năm có giá trị là $1096,2\text{m}^2 \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^2 = 2.740.500.000 \text{ đồng}$. Tổng giá trị tài sản ông H nhận là 3.063.000.000 đồng. Ông H phải hoàn lại cho các đồng thừa kế là 97.484.123 đồng.

[2.6] Về thanh toán giá trị chênh lệch như sau (đã làm tròn số tiền):

Bà N2 có trách nhiệm thanh toán cho ông S số tiền 1.218.864.000 đồng và ông Q số tiền 163.120.000 đồng.

Ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Q số tiền 164.177.000 đồng.

Ông H có trách nhiệm thanh toán cho ông T số tiền 6.266.000 đồng (do ông Q đại diện nhận) và ông Q số tiền 91.218.000 đồng.

[3] Đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[4] Về chi phí tố tụng khác (bao gồm chi phí xem xét thẩm định, đo đạc, định giá tài sản, trích lục) là 23.986.000 đồng, bà N2, ông Q, ông H, ông S, ông T1 mỗi

người phải chịu 4.797.200 đồng. Bà N2 đã nộp xong nên buộc ông Q, ông H, ông S, ông T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà N2.

[5] Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 710.000 đồng, bà N2, ông Q, ông H, ông S, ông T1 mỗi người phải chịu 142.000 đồng. Bà N2 đã nộp xong nên buộc ông Q, ông H, ông S, ông T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho bà N2 số tiền này.

[6] Về án phí sơ thẩm có giá ngạch:

Bà N2 phải chịu án phí là 91.310.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.948.000 đồng theo biên lai thu số 0002800 ngày 21/12/2021 và 7.067.000 đồng theo biên lai thu số 0004600 ngày 20/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Bà N2 còn phải nộp 78.295.000 đồng.

Ông T1 phải chịu án phí là 45.524.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 30.062.000 đồng theo biên lai thu số 0007601 ngày 20/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông T1 còn phải nộp 15.462.000 đồng.

Ông S, ông Q thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp.

Ông H phải chịu án phí là 91.310.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 153, Điều 165, Điều 464 và Điều 470 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 612, 613, 623, 624, 630, 649, 650, 651, 652, 659, 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Chấp một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Thanh N; một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Thanh S, một phần yêu cầu độc lập của ông Phan Minh T1 về việc yêu cầu chia thừa kế theo di chúc lập ngày 23/4/2020 và theo pháp luật đối với di sản của cụ Trần Thị T2 là các thửa đất 136, 137, 184, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Chia di sản của cụ Trần Thị T2 như sau:

- Bà Phan Thị Thanh N được nhận phần đất có diện tích 602,4m², ký hiệu thửa 136-3-C thuộc một phần thửa 136, loại đất trồng cây lâu năm và phần đất có diện tích 1046,6m², ký hiệu thửa 184-B thuộc một phần thửa 184 (trong đó có 150m² loại đất ở tại nông thôn, 896,6m² loại đất trồng cây lâu năm) và các tài sản gắn liền với

đất.

- Ông Phan Thanh S được nhận phần đất có diện tích $602,8\text{m}^2$, ký hiệu thửa 136-B thuộc một phần thửa 136, loại đất trồng cây lâu năm và 11 căn phòng trọ trên đất.

- Ông Phan Minh T1 được nhận phần đất có diện tích $416,8\text{m}^2$ [gồm thửa 136-A diện tích $329,6\text{m}^2$ và thửa A (thuộc một phần thửa 137) diện tích $87,2\text{m}^2$] thuộc một phần các thửa 136, 137, loại đất trồng cây lâu năm và 11 căn phòng trọ trên đất.

- Ông Phan Thanh Q được nhận phần đất có diện tích $1018,8\text{m}^2$, ký hiệu thửa 184-1 thuộc một phần thửa 184, loại đất trồng cây lâu năm và các tài sản gắn liền với đất.

- Ông Phan Thanh T được nhận phần đất có diện tích $1093,7\text{m}^2$, ký hiệu thửa 184-A thuộc một phần thửa 184 (trong đó có 150m^2 đất ở tại nông thôn, $943,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) và các tài sản gắn liền với đất. Ký phần thừa kế ông T được nhận tạm giao cho ông Phan Thanh Q tiếp tục quản lý.

- Ông Phan Thanh H được nhận phần đất có diện tích 129m^2 thuộc một phần thửa 137 (là phần còn lại của thửa 137 sau khi trừ thửa A diện tích $87,2\text{m}^2$), loại đất trồng cây lâu năm và phần đất có diện tích $1096,2\text{m}^2$, ký hiệu thửa 184-C thuộc một phần thửa 184, loại đất trồng cây lâu năm và các tài sản gắn liền với đất.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo)

Ghi nhận các đương sự không tranh chấp cây trồng và căn nhà của cụ Trần Thị T2 trên thửa 184. Trường hợp trên đường ranh có cây trồng, vật kiến trúc thì các bên có quyền đốn bỏ và di dời không ai phải bồi thường. Các đương sự được quyền sở hữu đối với cây trồng, công trình vật kiến trúc trên phần đất được nhận.

Buộc bà Phan Thị Thanh N và ông Phan Thanh H tiếp tục thực hiện hợp đồng cho thuê đất đặt trạm viễn thông được ký kết giữa cụ Trần Thị T2 và Tập đoàn C2 (V1) trên thửa đất 184-B (của bà N) và thửa 184-C (của ông H), thuộc một phần thửa 184, cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre cho đến khi kết thúc hợp đồng.

Hiện nay di sản do ông Phan Thanh Q, Phan Thanh H, ông Phan Thanh S, ông Phan Minh T1 đang quản lý nên buộc các ông phải giao một phần di sản cho các đồng thừa kế khác theo quyết định của bản án.

[2] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Phan Thanh S.

[3] Về thanh toán giá trị chênh lệch:

Buộc bà Phan Thị Thanh N có trách nhiệm thanh toán cho ông Phan Thanh S số tiền 1.218.864.000 đồng và ông Phan Thanh Q số tiền 163.120.000 đồng.

Buộc ông Phan Minh T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Phan Thanh Q số tiền 164.177.000 đồng.

Buộc ông Phan Thanh H có trách nhiệm thanh toán cho ông Phan Thanh T số tiền 6.266.000 đồng (tạm giao cho ông Phan Thanh Q đại diện nhận) và ông Phan Thanh Q số tiền 91.218.000 đồng.

[4] Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung quyết định của bản án này.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ quyết định của bản án để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự khi có yêu cầu đối với các thửa đất số 136, 137, 184, cùng tờ bản đồ 5, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[5] Về chi phí tố tụng khác là 23.986.000 đồng, bà N, ông Q, ông H, ông S, ông T1 mỗi người phải chịu 4.797.200 đồng. Bà N2 đã nộp xong nên buộc ông Q, ông H, ông S, ông T1 mỗi người phải trả lại cho bà N2 số tiền 4.797.200 đồng.

[6] Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài là 710.000 đồng, bà N2, ông Q, ông H, ông S, ông T1 mỗi người phải chịu 142.000 đồng. Bà N2 đã nộp xong nên buộc ông Q, ông H, ông S, ông T1 mỗi người phải trả lại cho bà N2 số tiền 142.000 đồng.

[7] Về án phí sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Phan Thị Thanh N phải chịu án phí là 91.310.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.948.000 đồng theo biên lai thu số 0002800 ngày 21/12/2021 và 7.067.000 đồng theo biên lai thu số 0004600 ngày 20/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Bà N2 còn phải nộp 78.295.000 đồng.

- Ông Phan Minh T1 phải chịu án phí là 45.524.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 30.062.000 đồng theo biên lai thu số 0007601 ngày 20/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông T1 còn phải nộp 15.462.000 đồng.

- Ông Phan Thanh S, ông Phan Thanh Q thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp.

- Ông Phan Thanh H phải chịu án phí là 91.310.000 đồng.

[8] Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo của ông Phan Thanh T theo quy định tại Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phan Thanh Tòng